BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2024

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tuần từ 12/01/2024 – 18/01/2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC
1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2023 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo
						TBNN	2022-2023	2021-2022	Từ 12/1-18/1/2024
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	18,8	1993	+3	+27	-2	89,8
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	13,2	1646	-8	+16	-6	96,6
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	0,0	1420	-1	-1	+20	71,6
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	0,0	1644	+4	+22	-7	78,0
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	0,3	759	-35	-8	-30	66,7
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	0,0	882	+3	+27	+42	38,7
7	Sơn La	Sơn La	Đà	0,1	1080	+6	-2	+31	33,3
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	0,0	1184	-13	-16	+6	38,2
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	0,0	1456	+2	+2	+7	34,3
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	0,0	1714	+16	+9	-11	47,3
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	0,0	1395	-11	-27	-18	44,2
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	5,3	1054	-26	-21	+0	33,6
13	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	0,4	1478	+16	+14	+41	52,8
14	Lục Yên	Yên Bái	Chảy	12,1	1522	+1	+17	+61	48,7
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Đà	0,0	1415	+11	+20	+29	90,5
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	12,0	1204	-20	-7	+6	36,3
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	11,9	2070	+7	+37	+22	39,1
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	113,9	4153	+18	+44	+24	58,0
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	35,0	984	-6	-3	-16	116,0
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	2,7	1641	+35	+25	+72	54,9
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	7,4	1555	+29	+18	+6	64,9
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	2,0	839	-8	-10	-17	87,3
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	5,9	941	-12	+25	-7	89,4
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	8,3	1251	+2	+37	+25	85,8
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	0,0	1064	+13	+7	+20	57,0
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	9,2	1130	+8	-4	+40	59,3
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	0,0	807	-29	-34	-3	27,0
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	7,4	1033	-14	+5	-17	90,4
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	4,4	1153	+5	+3	+13	87,2
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	7,0	1325	+15	+58	+23	64,3
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	10,0	1401	+14	+11	+29	95,3
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	25,8	1426	-5	+37	+15	67,6

Được quét bằng CamScanner

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 04/01/2023 đến 10/01/2024 và dự báo tuần tới từ 12/01/2023 đến 18/01/2024:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua đa số các trạm không mưa đến mưa nhỏ, một vài nơi có mưa vừa. Một số trạm có mưa lớn như: Bắc Quang 114mm, Na Hang 35mm, Thái Nguyên 26mm. Dự báo tuần tới các trạm có mưa nhỏ đến mưa to lượng mưa dao động từ 27-116mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2023 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 2-16%, một vài tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 2-19% như: Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với Wtk (%)	Dự kiến cuối tuần (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá tuần
					TBNN	2023	2022	
I	**Gâm - Chảy và vùng phụ cận**	10,2	89,5	88,9	1,5	-3,4	-2,1	Giảm
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	99,5	98,8	8,7	-0,5	1,8	Giảm
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	81,7	80,6	1,3	10,4	0,3	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	45,9	65,6	76,6	-5,8	-2,7	1,0	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	93,8	95,0	-2,8	-2,0	-5,2	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 89,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 99,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn hơn 8,7% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 81,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại các hồ chứa đạt 65,6% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 5,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 93,8% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,8% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Nhu cầu dùng nước của các công trình

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các công trình trong vùng ngày 12/01/2024 đến 18/01/2024 là : 13,385 triệu m^3. Trong đó:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: 0,259 triệu m^3

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: 0,019 triệu m^3

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: 0,060 triệu m^3

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: 0,000 triệu m^3

Được quét bằng CamScanner

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: 13,114 triệu m^3

Nhu cầu nước của các công trình dự báo

Đơn vị: triệu m^3

Vùng	Dung tích trữ TK (triệu m3)	Tuần từ 12/01/2024-18/01/2024							Tổng
		Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	
Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	10,2	0,058	0,048	0,048	0,048	0,048	0,000	0,009	0,259
Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	6,4	0,002	0,002	0,002	0,003	0,003	0,003	0,003	0,019
Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	84,3	0,007	0,007	0,008	0,010	0,007	0,007	0,014	0,060
Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	45,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	1,915	1,915	1,915	1,866	1,866	1,819	1,819	13,114
Tổng	**341,4**	**1,915**	**1,972**	**1,973**	**1,927**	**1,924**	**1,829**	**1,846**	**13,385**

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 2)

4. Khả năng cấp nước của các công trình

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 89,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 88,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 99,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 98,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 81,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 80,6% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 65,6% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 76,6% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 93,8% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 95,0% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần			Ghi chú
					Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	10,2	89,5	836	88,9	100	836	
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	6,4	99,5	258	98,8	100	258	
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	84,3	81,7	9046	80,6	100	9046	
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	45,9	65,6	2683	76,6	100	2683	
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	93,8	12676	95,0	100	12676	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 3)

Được quét bằng CamScanner

5. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang	90.985	27.337	63.648	90.985				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	80.489	28.667	51.822	80.489				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	153.434	45.240	108.194	153.434				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	107.212	27.388	79.825	107.212				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	49.618	28.150	21.468	49.618				
	Tổng	**481.739**	**156.781**	**324.957**	**481.739**				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông Xuân toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2023-2024 là trên 481.700 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tuới cho sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 18/01/2024

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;

- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái;

- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái;

- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn

Được quét bằng CamScanner

PHỤ LỤC

Phụ luc 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với Wtk (%)	Dự kiến cuối tuần (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2023	2022	
I	**Gâm - Chảy và vùng phụ cận**	**10,2**	**89,5**	**88,9**	**1,5**	**-3,4**	**-2,1**	**Giảm**
1	Ngòi Là 2	3,2	90,6	87,6	5,2	0,0	6,6	Giảm
2	Ngòi Là 1	1,0	94,9	92,9	-4,3	-3,0	-12,1	Giảm
3	Như Xuyên	2,0	92,1	93,7	3,7	1,7	3,3	Tăng
4	Noong Mò	1,1	74,5	72,3	-3,7	14,3	-2,3	Giảm
5	Hồ Khởn	1,0	92,2	91,0	-5,4	7,8	1,2	Giảm
6	Hoa Lũng	0,7	87,0	90,8	4,2	7,8	2,6	Tăng
7	Hoàng Tân	1,2	91,2	93,8	-23,9	4,3	4,3	Tăng
II	**Sông Thao và vùng phụ cận**	**6,4**	**99,5**	**98,8**	**8,7**	**-0,5**	**1,8**	**Giảm**
1	HT Từ Hiếu	2,6	100,0	100,0	4,2	0,0	0,0	Tăng
2	Tặng An	1,0	100,0	100,0	31,9	0,0	6,3	Tăng
3	Roong Đeng	1,2	97,4	99,2	0,0	-2,6	4,4	Tăng
4	Khe Vải	1,5	100,0	95,6	0,0	0,0	0,0	Giảm
III	**Sông Đà và vùng phụ cận**	**84,3**	**81,7**	**80,6**	**1,3**	**10,4**	**0,3**	**Giảm**
1	Hồng Sạt	2,0	91,4	89,7	-4,8	-8,6	-8,6	Giảm
2	Pe Luông	1,6	79,5	82,4	-15,8	-14,6	-16,2	Tăng
3	Sái Lương	0,6	87,5	86,7	14,6	60,7	-12,5	Giảm
4	Bản Ban	1,0	91,8	93,8	1,2	6,4	-3,9	Tăng
5	Hồng Khếnh	1,6	91,1	90,0	20,3	-8,9	1,5	Giảm
6	Na Hươm	0,6	88,7	87,2	10,4	13,3	-9,1	Giảm
7	Pa Khoang	39,2	83,6	80,6	13,4	8,3	-2,2	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	96,1	100,0	7,8	5,5	10,1	Tăng
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	60,8	64,4	27,2	37,2	2,4	Tăng
10	Mường Lựm	1,0	90,7	89,8	0,6	-1,6	8,1	Giảm
11	Huổi Vanh	2,1	100,0	99,8	63,4	73,5	56,8	Giảm
12	Tiền Phong	2,1	32,5	33,4	7,5	32,5	-14,9	Tăng
13	Đen Phường	0,9	83,9	86,1	-2,1	18,4	-8,6	Tăng
14	Cơ Muông	1,3	79,7	81,6	43,1	66,5	39,9	Tăng
15	Lái Bay	1,3	70,8	70,2	36,6	29,2	22,2	Giảm
16	Suối Chiếu	3,3	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
17	Vưng	2,6	91,1	87,5	1,7	-3,5	-7,0	Giảm
18	Trọng	3,7	89,4	86,7	-5,2	-4,5	-8,6	Giảm
19	Khang Trào	2,0	99,2	97,6	7,5	19,1	-0,8	Giảm
20	Mu Mạ	0,8	55,6	57,7	-32,5	-41,0	-29,1	Tăng
21	Đồng Chanh	1,6	96,7	94,5	-3,3	-3,3	-3,3	Giảm
22	Cạn Thượng	4,3	83,2	82,8	-9,9	-16,8	-14,0	Giảm
23	Tày Măng	0,3	91,2	98,1	7,9	-3,5	22,8	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	38,4	40,3	-23,4	-27,7	-34,5	Tăng
25	Me I	0,7	37,5	50,3	-6,3	-12,6	-8,7	Tăng

Được quét bằng CamScanner

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với Wtk (%)	Dự kiến cuối tuần (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2023	2022	
26	Đại Thắng	0,7	71,0	76,7	5,3	-6,2	3,1	Tăng
27	Yên Bồng I	0,5	67,3	75,4	-11,9	-28,2	-20,2	Tăng
IV	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận**	**45,9**	**65,6**	**76,6**	**-5,8**	**-2,7**	**1,0**	**Tăng**
1	Khuổi lái	2,6	64,7	92,7	-30,7	-27,2	-35,3	Tăng
2	Nà Tấu	2,4	31,5	53,8	-26,7	-12,9	-12,9	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	51,1	62,9	-1,5	-10,1	34,0	Tăng
4	Bản Viết	3,1	55,7	77,7	16,2	55,7	29,0	Tăng
5	Bản Chang	1,7	87,6	100,0	-8,6	-12,6	-12,5	Tăng
6	Nà Cáy	4,6	90,0	93,2	-12,1	-16,8	-9,6	Tăng
7	Tà Keo	13,9	75,0	84,2	-0,2	-2,8	12,4	Tăng
8	Thẩm Luông	1,0	71,0	93,0	-1,2	-25,6	19,6	Tăng
9	Nà Tâm	1,9	30,4	36,7	0,4	9,7	26,0	Tăng
10	Nà Chào	2,3	48,7	65,5	2,6	-4,4	28,3	Tăng
11	Phai Danh	2,2	100,0	100,0	16,8	22,5	23,5	Tăng
12	Nà Pàn	0,7	39,6	57,5	16,0	4,9	25,6	Tăng
13	Bản Chành	2,0	80,5	99,5	16,9	80,5	-10,3	Tăng
14	Tam Hoa	1,4	41,1	41,9	-14,3	-17,1	1,3	Tăng
15	Đắp Đề	1,1	71,5	72,7	-0,6	-11,3	15,7	Tăng
16	Kai Hiển	2,1	27,6	28,5	12,3	5,3	27,6	Tăng
17	Vũ Lăng	1,9	52,1	54,7	-14,4	-8,2	-17,5	Tăng
V	**Sông Cầu và vùng phụ cận**	**194,7**	**93,8**	**95,0**	**-2,8**	**-2,0**	**-5,2**	**Tăng**
1	Núi Cốc	168,0	95,5	96,7	-2,6	-4,5	-4,1	Tăng
2	Bảo Linh	5,8	96,3	97,6	0,1	7,3	-3,7	Tăng
3	Gò Miếu	5,2	83,2	84,1	-8,2	13,3	-16,5	Tăng
4	Ghềnh Chè	2,6	93,7	94,5	-4,1	34,1	-4,9	Tăng
5	Phượng Hoàng	1,6	74,1	75,3	-14,7	21,8	-25,9	Tăng
6	Phú Xuyên	1,2	81,1	83,8	-10,6	2,7	-13,3	Tăng
7	Trại Gạo	1,9	42,8	43,1	-30,4	-1,7	-15,7	Tăng
8	Nước Hai	2,6	89,4	89,6	-6,6	17,1	-7,1	Tăng
9	Suối Lạnh	1,6	73,9	74,3	-13,6	42,0	-18,6	Tăng
10	Nà Tấc	0,7	31,7	33,5	-58,6	-41,5	-63,9	Tăng
11	Đoàn Ủy	0,9	64,6	66,4	-25,3	-15,5	-27,9	Tăng
12	Cây Si	0,2	78,9	79,8	-21,1	18,6	-20,9	Tăng
13	Quán Chẽ	2,4	100,4	99,9	0,4	25,7	0,4	Giảm

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục 2: Nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi

Đơn vị: Triệu m^3

Lưu vực	Tỉnh	Dung tích trữ TK (triệu m3)	Nhu cầu nước ngày theo tuần							
			Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng
Gâm - Chày và vùng phụ cận		**10,2**	**0,058**	**0,048**	**0,048**	**0,048**	**0,048**	**0,000**	**0,009**	**0,259**
Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	0,026	0,026	0,026	0,026	0,026	0,000	0,000	0,128
Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	0,004	0,004	0,004	0,004	0,004	0,000	0,000	0,020
Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	0,003	0,003	0,003	0,003	0,003	0,000	0,003	0,019
Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	0,008	0,004	0,004	0,004	0,004	0,000	0,000	0,024
Hồ Khờn	Tuyên Quang	1,0	0,011	0,006	0,006	0,006	0,006	0,000	0,000	0,033
Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,000	0,002	0,011
Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	0,004	0,004	0,004	0,004	0,004	0,000	0,004	0,024
Sông Thao và vùng phụ cận		**6,4**	**0,002**	**0,002**	**0,002**	**0,003**	**0,003**	**0,003**	**0,003**	**0,019**
HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001
Tặng An	Yên Bái	1,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Roong Đeng	Yên Bái	1,2	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Khe Vải	Yên Bái	1,5	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,017
Sông Đà và vùng phụ cận		**84,3**	**0,007**	**0,007**	**0,008**	**0,010**	**0,007**	**0,007**	**0,014**	**0,060**
Hồ Hồng Sạt	Điện Biên	2,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Pe Luông	Điện Biên	1,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Sái Lương	Điện Biên	0,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Bản Ban	Điện Biên	1,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Hồng Khếnh	Điện Biên	1,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001
Hồ Na Hươm	Điện Biên	0,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Pa Khoang	Điện Biên	39,2	0,000	0,000	0,000	0,001	0,000	0,000	0,002	0,003
Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	0,000	0,000	0,000	0,002	0,000	0,000	0,003	0,004
Hồ Mường Lựm	Sơn La	1,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001
Hồ Huổi Vanh	Sơn La	2,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001	0,001
Hồ Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001	0,002
Hồ Đen Phường	Sơn La	0,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Cơ Muông	Sơn La	1,3	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Lái Bay	Sơn La	1,3	0,000	0,000	0,001	0,000	0,000	0,000	0,001	0,004
Hồ Suối Chiếu	Sơn La	3,3	0,003	0,003	0,003	0,003	0,003	0,003	0,003	0,018
Hồ Vưng	Hòa Bình	2,6	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,007
Hồ Trọng	Hòa Bình	3,7	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,011
Hồ Khang Trào	Hòa Bình	2,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Mu Mạ	Hòa Bình	0,8	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Đồng Chanh	Hòa Bình	1,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Hồ Cạn Thượng	Hòa Bình	4,3	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,005
Hồ Tày Măng	Hòa Bình	0,3	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,003
Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	1,8	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Me I	Hòa Bình	0,7	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Yên Bồng I	Hòa Bình	0,5	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		**45,9**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
Khuổi lái	Cao Bằng	2,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Nà Tấu	Cao Bằng	2,4	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Bản Nưa	Cao Bằng	1,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Bản Viết	Cao Bằng	3,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Bản Chang	Bắc Kạn	1,7	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Nà Cáy	Lạng Sơn	4,6	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Được quét bằng CamScanner

Lưu vực	Tỉnh	Dung tích trữ TK (triệu m3)	Nhu cầu nước ngày theo tuần							
			Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng
Tà Keo	Lạng Sơn	13,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Thẩm Luông	Lạng Sơn	1,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Phai Danh	Lạng Sơn	2,2	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Nà Pàn	Lạng Sơn	0,7	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Bản Chành	Lạng Sơn	2,0	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Tam Hoa	Lạng Sơn	1,4	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Đắp Đề	Lạng Sơn	1,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Kai Hiền	Lạng Sơn	2,1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Vũ Lăng	Lạng Sơn	1,9	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
Sông Cầu và vùng phụ cận		**194,7**	**1,915**	**1,915**	**1,915**	**1,866**	**1,866**	**1,819**	**1,819**	**13,114**
Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	1,326	1,326	1,326	1,279	1,279	1,232	1,232	8,999
Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	0,088	0,088	0,088	0,088	0,088	0,088	0,088	0,613
Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	0,129	0,129	0,129	0,129	0,129	0,129	0,129	0,901
Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	0,027	0,027	0,027	0,027	0,027	0,027	0,027	0,188
Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	0,055	0,055	0,055	0,055	0,055	0,055	0,055	0,387
Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	0,054	0,054	0,054	0,054	0,054	0,054	0,054	0,379
Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	0,001	0,001	0,001	0,000	0,000	0,000	0,000	0,004
Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	0,034	0,034	0,034	0,034	0,034	0,034	0,034	0,237
Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	0,074	0,074	0,074	0,074	0,074	0,074	0,074	0,515
Nà Tấc	Thái Nguyên	0,7	0,026	0,026	0,026	0,026	0,026	0,026	0,026	0,181
Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048	0,048	0,336
Cây Si	Thái Nguyên	0,2	0,021	0,021	0,021	0,021	0,021	0,021	0,021	0,145
Quán Chẽ	Thái Nguyên	2,4	0,033	0,033	0,033	0,033	0,033	0,033	0,033	0,228

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục 3: Khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần			Ghi chú
					Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	**Gâm - Chảy và vùng phụ cận**	**10,2**	**89,5**	**836**	**88,9**	**100**	**836**	
1	Ngòi Là 2	3,2	90,6	280	87,6	100	280	
2	Ngòi Là 1	1,0	94,9	4	92,9	100	4	
3	Như Xuyên	2,0	92,1	143	93,7	100	143	
4	Noong Mò	1,1	74,5	79	72,3	100	79	
5	Hồ Khởn	1,0	92,2	34	91,0	100	34	
6	Hoa Lũng	0,7	87,0	94	90,8	100	94	
7	Hoàng Tân	1,2	91,2	202	93,8	100	202	
II	**Sông Thao và vùng phụ cận**	**3,7**	**99,5**	**258**	**98,8**	**100**	**258**	
1	HT Từ Hiếu	2,6	100,0	213	100,0	100	213	
2	Tặng An	1,0	100,0	176	100,0	100	176	
3	Roong Đeng	1,2	97,4	24	99,2	100	24	
4	Khe Vải	1,5	100,0	58	95,6	100	58	
III	**Sông Đà và vùng phụ cận**	**84,3**	**81,7**	**9046**	**80,6**	**100**	**9046**	
1	Hồ Hồng Sạt	2,0	91,4	110	89,7	100	110	
2	Hồ Pe Luông	1,6	79,5	134	82,4	100	134	
3	Hồ Sái Lương	0,6	87,5	50	86,7	100	50	
4	Hồ Bản Ban	1,0	91,8	250	93,8	100	250	
5	Hồ Hồng Khếnh	1,6	91,1	320	90,0	100	320	
6	Hồ Na Hươm	0,6	88,7	100	87,2	100	100	
7	Hồ Pa Khoang	39,2	83,6	3317	80,6	100	3317	
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	96,1	250	100,0	100	250	
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	60,8	550	64,4	100	550	
10	Hồ Mường Lựm	1,0	90,7	47	89,8	100	47	
11	Hồ Huổi Vanh	2,1	100,0	127	99,8	100	127	
12	Hồ Tiền Phong	2,1	32,5	200	33,4	100	200	
13	Hồ Đen Phường	0,9	83,9	12	86,1	100	12	
14	Hồ Cơ Muông	1,3	79,7	460	81,6	100	460	
15	Hồ Lái Bay	1,3	70,8	310	70,2	100	310	
16	Hồ Suối Chiếu	3,3	100,0	800	100,0	100	800	
17	Hồ Vưng	2,6	91,1	56	87,5	100	56	
18	Hồ Trọng	3,7	89,4	168	86,7	100	168	
19	Hồ Khang Trào	2,0	99,2	159	97,6	100	159	
20	Hồ Mu Mạ	0,8	55,6	110	57,7	100	110	
21	Hồ Đồng Chanh	1,6	96,7	176	94,5	100	176	
22	Hồ Cạn Thượng	4,3	83,2	1000	82,8	100	1000	
23	Hồ Tày Măng	0,3	91,2	80	98,1	100	80	
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	38,4	117	40,3	100	117	
25	Me I	0,7	37,5	58	50,3	100	58	
26	Đại Thắng	0,7	71,0	48	76,7	100	48	
27	Yên Bồng I	0,5	67,3	37	75,4	100	37	
IV	**Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận**	**45,9**	**65,6**	**2683**	**76,6**	**100**	**2683**	

Được quét bằng CamScanner

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W_{tk} (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần			Ghi chú
					Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Khuổi lái	2,6	64,7	229	92,7	100	229	
2	Nà Tấu	2,4	31,5	211	53,8	100	211	
3	Bản Nưa	1,0	51,1	122	62,9	100	122	
4	Bản Viết	3,1	55,7	164	77,7	100	164	
5	Bản Chang	1,7	87,6	119	100,0	100	119	
6	Nà Cáy	4,6	90,0	65	93,2	100	65	
7	Tà Keo	13,9	75,0	512	84,2	100	512	
8	Thẩm Luông	1,0	71,0	182	93,0	100	182	
9	Nà Tâm	1,9	30,4	63	36,7	100	63	
10	Nà Chào	2,3	48,7	190	65,5	100	190	
11	Phai Danh	2,2	100,0	84	100,0	100	84	
12	Nà Pàn	0,7	39,6	142	57,5	100	142	
13	Bản Chành	2,0	80,5	91	99,5	100	91	
14	Tam Hoa	1,4	41,1	146	41,9	100	146	
15	Đắp Đề	1,1	71,5	52	72,7	100	52	
16	Kai Hiển	2,1	27,6	103	28,5	100	103	
17	Vũ Lăng	1,9	52,1	209	54,7	100	209	
V	**Sông Cầu và vùng phụ cận**	**194,7**	**93,8**	**12676**	**95,0**	**100**	**12676**	
1	Núi Cốc	168,0	95,5	9732	96,7	100	9732	
2	Bảo Linh	5,8	96,3	117	97,6	100	117	
3	Gò Miếu	5,2	83,2	531	84,1	100	531	
4	Ghềnh Chè	2,6	93,7	297	94,5	100	297	
5	Phượng Hoàng	1,6	74,1	144	75,3	100	144	
6	Phú Xuyên	1,2	81,1	99	83,8	100	99	
7	Trại Gạo	1,9	42,8	378	43,1	100	378	
8	Nước Hai	2,6	89,4	219	89,6	100	219	
9	Suối Lạnh	1,6	73,9	479	74,3	100	479	
10	Nà Tấc	0,7	31,7	155	33,5	100	155	
11	Đoàn Ủy	0,9	64,6	19	66,4	100	19	
12	Cây Si	0,2	78,9	38	79,8	100	38	
13	Quán Chẽ	2,4	100,4	467	99,9	100	467	

Được quét bằng CamScanner

Phụ luc 4: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	**Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang**	**90.985**	**27.337**	**63.648**	**90.985**				
1	Tuyên Quang	35.961	18.087	17.874	35.961				
2	Hà Giang	55.024	9.250	45.774	55.024				
II	**Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái. Lào Cai)**	**80.489**	**28.667**	**51.822**	**80.489**				
1	Tỉnh Yên Bái	52.339	18.867	33.472	52.339				
2	Tỉnh Lào Cai	28.150	9.800	18.350	28.150				
III	**Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên. Sơn La. Hòa Bình. Lai Châu)**	**153.434**	**45.240**	**108.194**	**153.434**				
1	Tỉnh Hòa Bình	51.043	15.725	35.318	51.043				
2	Tỉnh Sơn La	32.900	13.000	19.900	32.900				
3	Tỉnh Điện Biên	43.998	9.760	34.239	43.998				
4	Lai Châu	25.493	6.755	18.738	25.493				
IV	**Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng. Lạng Sơn. Bắc Kạn)**	**107.212**	**27.388**	**79.825**	**107.212**				
1	Tỉnh Cao Bằng	45.225	3.712	41.513	45.225				
2	Tỉnh Lạng Sơn	40.112	15.132	24.980	40.112				
3	Tỉnh Bắc Kạn	21.876	8.544	13.332	21.876				
V	**Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận**	**49.618**	**28.150**	**21.468**	**49.618**				
1	Thái Nguyên	49.618	28.150	21.468	49.618				
	Tổng	**481.739**	**156.781**	**324.957**	**481.739**				

Được quét bằng CamScanner